

cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ nhân hạt biến màu: Không quá 1,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 30 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.8).

Chế biến

Kiểm thực sao vàng: Lấy khiếm thực đã bỏ vỏ lụa sao nhỏ lửa tới khi bên ngoài có màu vàng hoặc hơi vàng.

Kiểm thực sao cám: Lấy khiếm thực đã bỏ vỏ lụa, sao với cám cho tới khi bên ngoài có màu hơi vàng theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Cứ 10 kg được liệu dùng 1 kg cám gạo.

Mô tả: Hình dạng giống như dược liệu chưa sao, mặt ngoài có màu nâu thẫm, phía trong hạt có màu vàng hoặc hơi vàng, mùi thơm, nhấm có vị hơi ngậy, hơi chát.

Độ ẩm: Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Định tính, Tỷ lệ vụn nát, Tro toàn phần: yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa sao cám.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, để nơi thoáng khô, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi chát, tính bình. Vào các kinh tỳ, thận.

Công năng, chủ trị

Ích thận cố tinh, kiện tỳ chỉ tả, khứ thấp chỉ đới. Chủ trị: Mộng tinh, di tinh, hoạt tinh, đái són, đái rắt. Tiêu chảy lâu ngày, bạch trọc, đới hạ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g có thể dùng đến 30 g nếu bệnh nặng, dạng thuốc sắc hoặc hoàn, tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Đại tiện táo bón, tiểu tiện bí không nên dùng.

KHOẢN ĐỒNG HOA

Tussilaginifarfarae Flos

Hoa tam đoá

Cụm hoa chưa nở được làm khô của cây Khoản đồng (*Tussilago farfara* L.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hoạch vào tháng 12 (khoảng tiết đông chí) khi hoa vẫn còn đang nằm dưới mặt đất, thu lấy nụ, loại bỏ cuống hoa, rửa sạch đất cát, phơi trong bóng râm đến khô.

Mô tả

Cụm hoa là một đầu hình chùy dài, thường là 2 đến 3 cụm

hoa cùng mọc trên 1 cành hoặc mọc đơn độc, dài 2 cm đến 2,5 cm, phần trên rộng hơn và phần dưới thon dần. Đỉnh cuống cụm hoa có nhiều lá bắc dạng vẩy. Mặt ngoài của lá bắc đỏ tía hoặc đỏ nhạt, mặt trong được phủ kín bởi những đám lông trắng như bông. Mùi thơm, vị hơi đắng và cay.

Bột

Màu vàng hơi nâu nhạt, thô, không mịn, kết vào nhau thành từng mảng do có nhiều lông quện vào. Soi kính hiển vi thấy: Nhiều mảnh biểu bì cánh hoa có tế bào hình đa giác to, trong tế bào lác đác có sắc tố màu vàng nâu nhạt. Nhiều mảnh biểu bì lá bắc có các tế bào hình đa giác và các lỗ khí; trong một số tế bào có sắc tố màu đỏ hơi nâu. Nhiều lông đơn bào xoắn, trắng bông. Hạt phấn hình cầu màu vàng, màng ngoài có gai. Bó mạch gỗ màu đỏ cam. Mảnh đầu nhụy.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu thêm 10 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi, lắc kỹ, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc thêm 1 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), có màu xám đen và có tủa.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ethyl acetat* (9,5 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ether dầu hỏa* (40 °C đến 60 °C) (TT), ngâm và thỉnh thoảng lắc trong 1 h. Lọc, bốc hơi tự nhiên đến cạn. Hòa cồn trong 1 ml *cloroform* (TT).

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Khoản đồng hoa (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí hay sấy nhẹ cho bay hết dung môi. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, sau đó phun *dung dịch vanilin - acid sulfuric* (TT), sấy 105 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Nụ hoa chuyển thành màu đen: Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 20,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Khoản đồng hoa: Lấy dược liệu đã phơi khô, loại bỏ tạp chất, bỏ hết cuống nụ, dùng sống.

Khoản đồng hoa tẩm mật sao: Tẩm mật sao để tăng tính nhuận phế chỉ ho, ẩm tỳ, cứ 10 kg dược liệu lấy 2,5 kg mật

ong pha với nước sạch theo tỷ lệ 50/50, tắm đều vào khoản đông hoa, ủ 6 h cho thật ngấm, bỏ vào chảo đun nhỏ lửa, đảo đều đến khi có mùi thơm, cầm không dính tay là đạt, để nguội dùng làm thuốc.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, hơi đắng, tính ôn. Vào các kinh phế, tỳ.

Công năng, chủ trị

Ôn phế, kiện tỳ, hóa đờm, chỉ ho. Chủ trị: Trị chứng ho lâu ngày, tức ngực, nhiều đờm, đờm màu vàng, suyễn thở, đau hầu họng ho ra máu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người phế nhiệt, phế ráo, ho khan không được dùng.

HẠNH NHÂN

Armeniacaе amarum Semen

Khổ hạnh nhân, Điem hạnh nhân

Hạt lấy ở quả già được bỏ hạch cứng, được làm khô của cây Mơ đắng (*Prunus armeniaca* L.), họ Hoa hồng (Rosaceae). Quả thu hoạch vào cuối mùa xuân đầu mùa hạ, hái quả già nhưng chưa chín, loại bỏ phần thịt, đập vỡ vỏ hạch cứng bên ngoài, tách lấy nhân bên trong có màng mỏng, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Hạt hình tim dẹt, dài 1 cm đến 1,9 cm, rộng 0,8 cm đến 1,5 cm, dày 0,5 cm đến 0,8 cm. Mặt ngoài màu nâu vàng đến màu nâu thẫm, một đầu hơi nhọn, một đầu tròn, 2 mặt bên không đối xứng. Ở đầu nhọn có rốn vạch ngắn nổi lên. Ở phía đầu tròn có một hợp điểm với nhiều vân màu nâu sẫm tỏa lên. Vỏ hạt mỏng, hạt có 2 lá mầm màu trắng kem, nhiều dầu béo. Không mùi, vị đắng gọi là khổ hạnh nhân; nếu có vị ngọt không đắng gọi diêm hạnh nhân, loại này còn dùng làm thực phẩm, bánh kẹo.

Ghi chú: Loại hạt cứng chắc, màng nhân mỏng, nhân nhiều dầu, có màu vàng đất, không mốc mọt là loại tốt.

Vi phẫu

Biểu bì vỏ hạt gồm một hàng tế bào mỏng, rải rác có những tế bào cứng màu vàng cam. Bên trong là một vài hàng tế bào mô mềm, rải rác trong mô mềm có các bó mạch. Ngoại nhũ gồm một hàng tế bào bị tiêu giảm. Nội nhũ chứa một đến một vài hàng tế bào hình vuông, chứa các hạt aleuron và dầu béo. Lá mầm chứa các tế bào mô mềm hình nhiều cạnh, chứa các hạt aleuron và dầu béo.

Bột

Bột màu trắng ngà. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Các tế bào cứng của vỏ hạt rải rác hay tập trung thành đám, hầu hết có hình vỏ sò khi nhìn theo hướng ngang, hình gần tròn hay nhiều cạnh khi nhìn bề mặt. Mảnh mô mềm của vỏ hạt màu nâu vàng, hầu hết bị co lại và có mang các tế bào cứng, với ranh giới giữa các tế bào không rõ ràng. Mảnh lá mầm chứa các hạt aleuron và giọt dầu, các đám tinh thể calci oxalat cũng có thể được nhìn thấy. Các mảnh nội nhũ tế bào hình nhiều cạnh, chứa các hạt aleuron.

Định tính

A. Nghiền vài hạt dược liệu với nước, ngửi thấy mùi đặc biệt của benzaldehyd.

B. Lấy 0,1 g bột dược liệu cho vào một ống nghiệm, nhỏ vào mấy giọt nước, treo một băng giấy nhỏ có tẩm acid picric bão hòa vào phía trên mặt dược liệu, nút kín ống nghiệm, ngâm ống trong cách thủy khoảng 10 min, băng giấy thuốc thử sẽ chuyển sang màu đỏ gạch.

Giấy tẩm acid picric bão hòa: Thấm ướt giấy bằng dung dịch acid picric bão hòa (TT), để khô ngoài không khí. Trước khi dùng thấm ướt bằng dung dịch natri carbonat 10 % (TT).

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat - methanol - acid formic (15 : 40 : 22 : 10), dùng sau khi pha và được để ở 5 °C đến 10 °C trong 12 h.

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu vào bình Soxhlet, thêm một lượng dicloromethan (TT) thích hợp. Đun hồi lưu 2 h, bỏ dịch chiết dicloromethan. Lấy bã dược liệu để bay hơi hết dung môi đến khô, thêm 30 ml methanol (TT), đun hồi lưu 30 min, để nguội, lọc.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan amygdalin chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 2 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có chất đối chiếu, lấy 2 g Khổ hạnh nhân (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, nhúng nhanh bản mỏng trong dung dịch acid phosphomolybdic 8 % trong ethanol chứa acid sulfuric 15 % (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết amygdalin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 7,0 % (Phụ lục 12.13).